

Bản án số: 08/2024/KDTM-PT

Ngày: 22 - 10 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa, hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nhum

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Lê Huyền Kim -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 tháng 9 và 22 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 27 tháng 8 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 55/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt ngày 22/10).

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số C B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị Dung N, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Huỳnh Văn L1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số H B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Nhựt D, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

3.2. Ông Bùi Văn M, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phan Thị Dung N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện (phản tố) ngày 28/02/2022 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị L và người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Phúc H trình bày:

Vợ chồng bà L kinh doanh cà phê theo hình thức mua cà phê từ các hộ dân và các cửa hàng nhỏ lẻ để bán lại cho công ty. Theo đó, thông qua một số người giới thiệu thì bà L quen biết bà Phan Thị D1 Năm có tên thường gọi là "Hiền Dung" và anh Nguyễn Nhật D là con ruột bà N từ năm 2019. Cũng trong năm 2019 bà L với bà N bắt đầu có giao dịch mua bán cà phê. Trong đó hình thức mua bán giữa hai bên có lúc giao tiền mặt khi bà N giao hàng đến cho bà L, cũng có lúc bà L cho bà N ứng trước. Mọi giao dịch giữa hai bên về mua bán cà phê đều đã thanh toán xong, chỉ còn khoản vay là chưa thanh toán.

Từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2020, bà L nhiều lần thỏa thuận mua cà phê tươi và nhân với bà N và anh D. Trong đó đều thỏa thuận số lượng cà phê bán, giá bán, số tiền đã nhận trước và ấn định thời hạn phía bà N và anh D giao hàng. Khi thỏa thuận và nhận tiền thì bà L viết giấy còn bà N, anh D ký người bán, bà Ngô Thị T là người chứng kiến. Tổng cộng, bà N và anh D đã nhận của bà L số tiền là 1.661.500.000 đồng, cụ thể:

Ngày 23/8/2020 thỏa thuận bán 60 tấn x giá 4.700 đồng/kg, đã giao trước 282.000.000 đồng, thỏa thuận đến giữa tháng 10/2020 sẽ giao hàng.

- Ngày 28/8/2020, thỏa thuận bán 08 tấn cà phê nhân x giá 24.000 đồng/kg, đã giao trước 192.000.000 đồng, thỏa thuận đến giữa tháng 10/2020 sẽ giao hàng.

- Ngày 31/8/2020, thỏa thuận bán 12 tấn cà phê nhân x giá 24.500 đồng/kg, đã giao trước 294.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 10/10/2020 sẽ giao hàng.

- Ngày 03/9/2020, thỏa thuận bán 20 tấn cà phê tươi x giá 4.700 đồng/kg đã giao trước 94.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 10/10/2020 sẽ giao hàng.

- Ngày 07/9/2020, thỏa thuận bán 10 tấn cà phê nhân x giá 24.000 đồng/kg đã giao trước 240.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 10/10/2020 sẽ giao hàng.

- Ngày 09/9/2020 thỏa thuận bán 30 tấn cà phê tươi x giá 5.000 đồng/kg và 05 tấn cà phê nhân (chất lượng có 15 độ tạp). Bà N và anh D đã nhận 272.500.000đ, thỏa thuận đến giữa tháng 10/2020 sẽ giao hàng.

- Ngày 11/9/2020 thỏa thuận bán 12 tấn cà phê nhân x giá 24.500 đồng /kg. Bà N và anh D đã nhận 294.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 10/10/2020 sẽ giao hàng.

Về quá trình thực hiện: Tính đến ngày 18/12/2020 bà N và anh D chỉ giao cho bà được 75.799 kg cà phê tươi, còn lại không giao tiếp. Việc giao cà phê là bà L

cho xe ô tô 93C – 01139 của bà vào nhà của bà N lấy, có thông qua hệ thống cân xe tại trạm cân H, các phiếu cân xe phía bà N giữ. Ngoài ra cũng có khoảng 02 lần anh D trực tiếp đến giao cho bà, nhưng chi tiết mỗi lần thì bà L không nhớ. Sau này bà L và bà N đã chốt lại số cà phê đã giao nhận nêu trên và ghi vào trong sổ của bà N.

Về số tiền vay chưa thanh toán: Từ chỗ quan hệ quen biết mua bán cà phê, bà N nói với bà cần tiền để xoay sở cho công việc, cần vay một số tiền và trong thời gian ngắn khoảng mấy ngày sau sẽ trả lại. Bà L đồng ý cho bà N vay 02 lần trong các ngày 30/12/2019 và buổi tối ngày 31/12/2019, tổng cộng là 300.000.000 đồng; không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả cụ thể. Khi vay bà là người viết giấy, còn bà N chỉ ký tên là "Hiền Dung", ghi trong cùng một giấy vay.

Cũng trong ngày 31/12/2019, bà N có ứng trước của bà L số tiền 100.000.000 đồng để thu mua cà phê của các hộ dân để bán lại cho bà L. Khi ứng thì bà ghi tiếp vào nội dung giấy vay nêu trên. Khoản này cũng đã tất toán xong, bà không tranh chấp.

Về yêu cầu trả tiền vay: Khoảng 05 ngày sau kể từ ngày vay, bà L đã gọi điện yêu cầu bà N trả tiền nhưng bà N liên tục khất lần, không trả được. Sau đó, đến mùa cà phê năm 2021 bà L đến nhà bà N yêu cầu trả tiền, nhưng gia đình bà N không đồng ý và cãi vã, gây mất trật tự nên Công an xã B can thiệp và lập biên bản giải quyết, phía bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như hiện nay.

Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và anh D trả số tiền ứng bán cà phê không giao 1.327.405.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 10/2020 đến khi khởi kiện là $15 \text{ tháng} \times 0.83\% = 165.261.920$ đồng. Lãi của số tiền vay 300.000.000 đồng từ tháng 1/2020 đến nay là $25 \text{ tháng} \times 0.83\% = 37.350.000$ đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đính chính tổng số tiền mà bà N và anh D đã nhận theo tất cả các hợp đồng là 1.668.500.000 đồng. Ngày 18/12/2020, bị đơn chỉ giao thêm được 1.839 kg. Việc giao các lô hàng sau thời điểm này các bên mua bán đứt đoạn theo hình thức trả tiền ngay sau khi nhận hàng, không phải là giao hàng theo như các thỏa thuận trước đó, thể hiện phiếu đã được gạch bỏ, và ghi chữ "R".

Khẳng định không nhận được số cà phê nhân và cân trừ tiền như phía bà N trình bày. Ông P và ông Đ có làm công cho bà L trong năm 2019, nhưng từ đầu năm 2020 đã không làm cho bà L. Hiện nay, bà L không biết thông tin về nhân thân của ông P và ông Đ. Theo tài liệu bà N cung cấp thể hiện ngày "20/12/2019" đã bị chỉnh sửa thành ngày "20/12/220". Các tài liệu còn lại cũng không ghi rõ năm. Trong phiếu cân xe ngày 21/5/2021 có ghi thông tin trước đưa 300.000.000 đồng là ghi với lý do đã đưa tiền cho bà N ứng trước đó. Đối với dòng chữ "T1 lấy TC: 541.340.000đ và T1, (Điều khô)" thì bà L khẳng định không phải bà viết. Tài liệu này không liên quan đến giao dịch mua bán cà phê nhân. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc trả lại số tiền ứng cà phê đã nhận nhưng không giao được hàng theo như đơn khởi kiện là 1.327.405.000 đồng cùng tiền lãi với lãi suất

theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự kể từ tháng 10/2020; Yêu cầu trả số tiền vay 300.000.000 đồng và tính tiền lãi kể từ thời điểm đòi với mức lãi suất trong quá trình giải quyết tính đến khi xét xử sơ thẩm.

Ngày 17/5/2024, nguyên đơn bà L có bản khai trình bày xác định ý chí khởi kiện như sau:

Bà có đăng ký kinh doanh thu mua nông sản theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44E8001588 đăng ký lần đầu ngày 16/12/2020 và thay đổi lại ngày 13/12/2021. Theo thông tin bà được biết thì bà N cũng có đăng ký kinh doanh thu mua nông sản.

Về xác định số hàng cà phê tươi chưa giao: Hai bên chốt lại đến ngày 18/12/2020 là 75.779 kg. Số còn lại chưa giao 34.221 kg thì xác định có 30 tấn với giá 5.000 đồng (tức hợp đồng sau cùng ngày 09/9/2020), còn lại là giá 4.700 đồng (tức hợp đồng ngày 07/9/2020), tổng trị giá 169.838.700 đồng. Số hàng chưa giao này bà trả bằng giá trị bằng tiền nêu trên và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 19/12/2020 với lãi suất là 0.83%/tháng cho đến khi xét xử sơ thẩm và thanh toán xong.

Bà N và anh D chưa giao được số cà phê nhân nào theo hợp đồng. Số cà phê nhân theo hợp đồng trị giá 1.142.500.000 đồng thì bà cũng yêu cầu trả bằng tiền nêu trên và tính lãi suất chậm trả 0.83%/tháng kể từ ngày 19/12/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm và thanh toán xong, do thời điểm này các bên đã chốt lại mà bà N và anh D không giao được gì thêm.

Về xác định số tiền cho vay: Khẳng định số tiền vay ngày 30/12/2019 là 200.000.000 đồng và tới ngày 31/12/2019 là 100.000.000 đồng. Số tiền này hiện nay bà chỉ yêu cầu trả tiền gốc, không yêu cầu tính lãi suất. Phía bà N cho rằng hiện nay chỉ còn 200.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Khẳng định không có việc thỏa thuận sẽ trả bằng số cà phê theo như biên bản làm việc tại Công an xã B.

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2022 và bản tự khai ngày 28/02/2022 của người đại diện theo ủy quyền, phía bị đơn bà Phan Thị D1 Năm trình bày:

Bà Phan Thị D1 Năm với bà L có quan hệ kinh doanh mua bán nông sản với nhau. Bà N thu mua cà phê của các hộ dân trong vùng rồi bán lại cho bà L. Tính đến ngày 18/12/2020 tổng số cà phê tươi bà N đã giao cho bà L là 112.759 kg, nhưng bà L chỉ thừa nhận giao được 75.779 kg, số lượng cà phê không thống nhất là $36.980 \text{ kg} \times 4.500 \text{ đồng/kg} = 166.410.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu bà L trả lại số tiền nêu trên.

Tại đơn xin rút đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2022 bị đơn bà Phan Thị D1 Năm trình bày: Bà xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả lại số tiền theo như đơn khởi kiện. Lý do rút là do các bên đã tự thỏa thuận với nhau giải quyết vụ việc.

Quá trình giải quyết tiếp theo phía bị đơn bà Phan Thị D1 Năm trình bày ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bà L như sau:

Xác nhận về các hợp đồng thỏa thuận mua bán cà phê giữa hai bên theo như tài liệu nguyên đơn cung cấp là đúng. Khẳng định tính đến ngày 18/12/2020 đã giao cho bà N được 75.779 kg. Sau đó giao thêm được 36.980 kg, theo như 03 phiếu cân xe tại trạm cân Hoàng Nhân ngày 19/12/2020 và ngày 20/12/2020. Trong đó bà L thừa nhận phía sau phiếu cân ngày 19/12/2020 đã cộng các con số giao được thêm.

Đối với số lượng cà phê nhân: Theo hợp đồng bà N có nghĩa vụ giao cho bà L 42 tấn. Việc giao nhận này cũng đã hoàn thành và còn được giao dư ra, cụ thể:

- Ngày 14/12/2020 giao được 11.678.2 kg, thông qua tài xế tên P (không biết thông tin cụ thể) của bà L. Khi cân có ghi vào sổ và tài xế ký nhận "*P nhận 81 mã cà nhân*"

- Ngày 15/12/2020 giao được 3.037,4 kg, việc giao nhận thông qua tài xế tên P (không biết thông tin cụ thể) của bà L. Khi cân có ghi vào sổ và tài xế ký nhận và tài xế ký nhận "*P nhận 22 mã cà nhân*"

- Ngày 20/12/2020 giao được 8737.1 kg, việc giao nhận thông qua tài xế tên Đ (không biết thông tin cụ thể) của bà L. Khi cân có ghi vào sổ và tài xế ký nhận và tài xế ký nhận "*Diễn có nhận 62 mã chưa trừ bì, Đ*".

Như vậy, tổng cộng đã giao được 23.345,7 kg. Số hàng còn lại không giao được theo thỏa thuận là 18.655 kg tương đương 448.000.000 đồng (giá 24.000 đồng). Số tiền 448.000.000 đồng này đã được trả thông qua việc cân trừ vào tiền mua bán điều khô ngày 21/5/2021, thể hiện số tiền bán điều là 241.340.000 đồng, số tiền này bà L chưa trả, cộng với số tiền bà đã giao trước đó là 300.000.000 đồng (tức là tiền trả cho cà phê nhân không có hàng thanh toán), tổng cộng là 541.340.000 đồng, theo các dòng chữ được viết trên phiếu cân xe ngày 21/5/2021. Như vậy, số tiền đã trả dư là 93.340.000 đồng. Số tiền này bà N không yêu cầu trả lại mà tự nguyện xác định là tiền phạt do giao hàng chậm.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà N đã giao hết số cà phê theo như các hợp đồng cho phía bà L, thậm chí còn dư ra số cà phê tươi là 2.759 kg trị giá 12.967.300 đồng. Đối với số cà phê nhân đã giao được là 23.345,7 kg, trong đó ngày 14/12/2020 giao 11.678.2 kg, ngày 15/12/2020 giao 2.980 kg và ngày 20/12/2020 giao 8.687.5 kg. Sau đó, bà N cân trừ tiền khi mua bán điều khô ngày 21/5/2021. Nay bà N có ý kiến yêu cầu phía bà L trả lại giá trị số hàng đã giao vượt quá mà không xác định là tiền phạt.

Bà N có vay tiền của bà L như tài liệu khởi kiện và đã được Tòa án giám định. Tuy nhiên, khoản vay trên chỉ còn 200.000.000 đồng, nội dung này được phía bà L thừa nhận khi làm việc tại Công an xã B vào ngày 31/12/2021. Số tiền vay nêu trên không thỏa thuận thời hạn trả, bà L chưa yêu cầu bà N trả nên được coi chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhật D thông qua lời khai ngày 20/12/2022 trình bày: Anh là con ruột của bà N, việc mua bán cà phê và

vay giữa mẹ anh và bà N thì anh không biết, anh chỉ ký với tư cách là người làm chứng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn M thông qua lời khai ngày 27/9/2023 trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị L và nguồn gốc số tiền bà L đưa cho bà N và anh D là tiền chung của vợ chồng, ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Buộc bà Phan Thị Dung N và anh Nguyễn Nhật D2 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Bùi Văn M bà Nguyễn Thị L số tiền 1.312.338.000 đồng (một tỷ, ba trăm mười hai triệu, ba trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Buộc bà Phan Thị D1 Năm có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị L số tiền vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu trả số tiền lãi suất 469.825.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị D1 Năm về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả số tiền giao cà phê chưa thanh toán là 166.410.000 đồng. Trả lại đơn và tài liệu kèm theo cho đương sự (nếu có yêu cầu).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/6/2024, bị đơn Phan Thị Dung N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L xác định bà và ông Bùi Văn M cư trú tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị D1 Năm là ông Huỳnh Văn L1 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Bà Phan Thị D1 Năm và anh Nguyễn Nhật D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn M số tiền 1.000.000.000 đồng tiền ứng trước nhưng không giao hàng và bà Phan Thị D1 Năm có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn M số tiền 200.000.000 đồng tiền vay.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm thì Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu được thẩm tra tại phiên Tòa phúc thẩm, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị D1 Năm làm trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp các quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phan Thị Dung N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó bà Phan Thị D1 Năm và anh Nguyễn Nhựt D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn M số tiền 1.000.000.000 đồng tiền ứng trước nhưng không giao hàng và bà Phan Thị D1 Năm có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn M số tiền 200.000.000 đồng tiền vay. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận, cần sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa về phần nghĩa vụ trả tiền nên án phí được tính lại, cụ thể bà Phan Thị Dung N và anh Nguyễn Nhựt D phải liên đới chịu 36.000.000 đồng + 3% x 200.000.000 đồng = 42.000.000 đồng.

Bà Phan Thị Dung N phải chịu $200.000.000 \times 5\% = 10.000.000$ đồng.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên bà Phan Thị Dung N phải chịu.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Văn M, bà Phan Thị Dung N và anh Nguyễn Nhựt D3, với nội dung cụ thể như sau:

- Bà Phan Thị Dung N và anh Nguyễn Nhựt D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn M số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tiền ứng trước nhưng không giao hàng hóa.

- Bà Phan Thị Dung N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn M số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bà Phan Thị Dung N và anh Nguyễn Nhựt D phải liên đới chịu 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng).

Bà Phan Thị Dung N phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), được trừ vào số tiền 4.160.250 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000245 ngày 11 tháng 01 năm 2022. Còn lại 5.839.750 đồng (năm triệu tám trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng), bà Phan Thị Dung N tiếp tục nộp.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu, được trả lại số tiền 33.450.253 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000357 ngày 22 tháng 3 năm 2022.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà Phan Thị D1 Năm phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009269 ngày 20 tháng 6 năm 2024 và 0009304 ngày 24 tháng 7 năm 2024.

3. Các quyết định khác của B sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Nhum